



zǒu fǎng

走访

verb · to visit, interview (in person)

Example Sentences

jì zhě zǒu fǎng le dāng dì jū mín
记者走访了当地居民。

The reporter visited the local residents.

lǎo shī zǒu fǎng le xué shēng de jiā tíng
老师走访了学生的家庭。

The teacher visited the student's home.

wèi le liǎo jiě qíng kuàng tā zǒu fǎng le duō gè cūn zhuāng
为了了解情况，他走访了多个村庄。

To understand the situation, he visited several villages.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
访	访	访	访	访	访	访	访	访	访